TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 7- GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 35/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 11/6/2026
V/v: "T/c ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà*:* Bà Đoàn Thị Thanh Hà.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Bá Lý và Bà Lê Thị Toan.

- *Thư ký phiên tòa*: Ông Phan Quang Ân - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 - Gia Lai.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - Gia Lai tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Ngọc Tiến - Kiểm sát viên.

Trong ngày 11 tháng 6 năm 2026, tại Tòa án nhân dân khu vực 7 - Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 55/2026/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 01 năm 2026 về việc*"Tranh chấp ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2026/QĐST- HNGĐ ngày 19 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Đinh Thành T; sinh năm: 1969.
Địa chỉ: D C, thôn A, xã P, tỉnh Gia Lai.
Bị đơn: Bà Phạm Thị M; sinh năm: 1967.
Địa chỉ: A P, thôn C, xã B, tỉnh Gia Lai.
Các đương sự đều có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện đề ngày 21 tháng 01 năm 2026 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là ông Đinh Thành T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi và bà Phạm Thị M tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau từ năm 1996 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, thành phố P (nay là xã B), tỉnh Gia Lai ngày 28-12-1996.

Trong quá trình chung sống, tôi và bà Phạm Thị Mỹ T1 phát sinh nhiều mâu thuẫn, vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau về mọi vấn đề trong sinh hoạt, kinh tế gia đình và không ai còn quan tâm, chăm sóc nhau. Hiện tại đời sống chung vợ chồng không thể hòa hợp, hai vợ chồng không ai còn quan tâm gì đến cuộc sống của nhau nữa, tôi và bà Phạm Thị M đã sống ly thân với nhau từ năm 2017 cho đến nay, bản thân tôi nhận thấy không thể nào tiếp tục chung sống với bà Phạm Thị M được nữa. Vì vậy, tôi yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với bà Phạm Thị M.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống, tôi và bà Phạm Thị M có 02 con chung tên Đinh Sỹ H, sinh năm 1998 và Đinh Thành N, sinh năm 2002. Hiện nay các con đều đã thành niên, tự lập được và đều đã có gia đình. Do đó tôi không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết về con chung.

- Về tài sản chung và thanh toán nghĩa vụ chung: Tôi và bà M tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Tại bản tự khai đề ngày 02/02/2026, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bị đơn là bà Phạm Thị Mỹ C ý kiến trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi và ông Đinh Thành T tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau từ năm 1996 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, thành phố P (nay là xã B), tỉnh Gia Lai ngày 28-12-1996.

Thời gian đầu cuộc sống hôn nhân giữa tôi và ông Đinh Thành T hạnh phúc. Thời gian từ năm 2017, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, không hiểu nhau, không thống nhất được một số vấn đề phát sinh trong cuộc sống vợ chồng, mâu thuẫn vợ chồng đã được hai bên gia đình tổ chức hòa giải, động viên để vợ chồng hàn gắn tình cảm nhưng không thành, hai vợ chồng đã sống ly thân với nhau chính thức là từ năm 2020 cho đến nay và không ai còn quan tâm gì đến cuộc sống của nhau. Nay ông Đinh Thành T yêu cầu ly hôn, tôi chỉ đồng ý sau khi ông T thực hiện thủ tục sang nhượng thửa đất ở ngoài quê tại tỉnh Quảng Bình cho con tên Đinh Sỹ H.

- Về con chung: Tôi và ông Đinh Thành T có hai con chung là Đinh Sỹ H, sinh năm 1998 và Đinh Thành N, sinh năm 2002. Hiện nay các con đều đã thành niên, tự lập được và đều đã có gia đình. Do đó trong trường hợp ly hôn tôi không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết về con chung.

- Về tài sản chung và thanh toán nghĩa vụ chung: Tôi và ông T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn, bị đơn chỉ đồng ý sau ly hôn sau khi nguyên đơn thực hiện thủ tục sang nhượng thửa đất ở ngoài quê tại tỉnh Quảng Bình cho con tên Đinh Sỹ H. Ngoài ra, bị đơn còn yêu cầu nguyên đơn hỗ trợ cho bị đơn số tiền là 50.000.000đồng sau khi ly hôn vì hiện nay bị đơn không có thu nhập, sức khỏe kém nhưng nguyên đơn chỉ đồng ý hỗ trợ cho bị đơn số tiền là 40.000.000đồng (Bốn mươi triệu đồng), thời điểm giao tiền ơ hỗ trợ từ ngày Tòa án tuyên án (11/6/2026).

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý như sau:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Từ khi thụ lý vụ án đến nay Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng.

- Nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử; Về hôn nhân: Ông Đinh Thành T được ly hôn bà Phạm Thị M. Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn về việc hỗ trợ cho bị đơn số tiền 40.000.000 đồng khi ly hôn. Về con chung: Ông Đinh Thành T và bà Phạm Thị M có hai con chung là Đinh Sỹ H, sinh năm 1998 và Đinh Thành N, sinh năm 2002.

Hiện nay các con đều đã thành niên, tự lập được và đều đã có gia đình, ông T không yêu cầu Toà án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét. Về tài sản chung và nợ chung: Ông Đinh Thành T không yêu cầu Toà án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét. Về án phí: Ông Đinh Thành T phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Căn cứ theo đơn khởi kiện của ông Đinh Thành T và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: bị đơn là bà Phạm Thị M hiện cư trú tại số A P, thôn C, xã B, tỉnh Gia Lai. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 7 - Gia Lai theo quy định tại Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Ông Đinh Thành T và bà Phạm Thị Mỹ Q tự nguyện tìm hiểu đã đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, thành phố P, tỉnh Gia Lai (nay là xã B, tỉnh Gia Lai) vào ngày 28/12/1996 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Tại giấy đăng ký kết hôn của ông T và bà M do Ủy ban nhân dân xã B, thành phố P, tỉnh Gia Lai số 121, cấp ngày 28/12/2008 thể hiện bà Phạm Thị Mỹ S ngày: 16/10/1970 nhưng căn cước công dân mà bà Phạm Thị M được cấp ngày 15/8/2021 lại thể hiện bà Phạm Thị Mỹ S ngày: 06/5/1967. Tòa án đã xác minh tình trạng hôn nhân, quá trình chung sống của ông T và bà M tại địa phương, lời khai của các đương sự, các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn nộp và do Tòa án thu thập được thì có căn cứ để xác định: bà Phạm Thị M trong giấy đăng ký kết hôn với ông Đinh Thành T do Ủy ban nhân dân xã B, thành phố P, tỉnh Gia Lai cấp ngày 28/12/2008 với bà Phạm Thị M có thông tin trong căn cước công dân được cấp ngày 15/8/2021 là cùng 01 người và xác định bà Phạm Thị Mỹ S ngày 06/5/1967.

Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, cả ông T và bà M đều thừa nhận: từ thời điểm đăng ký kết hôn thì vợ chồng chung sống hạnh phúc cho đến năm 2017 thì đã xảy ra nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, vợ chồng không hiểu nhau, không thống nhất được các vấn đề phát sinh trong cuộc sống. Mặc dù đã được hai bên gia đình tổ chức hòa giải, động viên để vợ chồng hàn gắn tình cảm nhưng không thành. Ông T và bà M đã sống ly thân từ đó cho đến nay, không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau. Do vậy, ông T yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà M nhưng bà M chỉ đồng ý ly hôn khi ông T sang tên tài sản cho con trai của ông bà.

Xét thấy tình trạng hôn nhân trên thực tế hiện nay giữa ông T và bà M đã xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng đã không còn chung sống với nhau trong nhiều năm, cả hai người đều sống trong trạng thái tâm lý bỏ mặc, không ai có biện pháp hay thiện chí để hàn gắn hoặc chấm dứt mâu thuẫn. Hiện nay, vợ chồng đã không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Điều này chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài.

Bị đơn là bà Phạm Thị M không đồng ý ly hôn với ông T nhưng lý do bà M trình bày là chưa chính đáng và không thuyết phục. Trong mối quan hệ hôn nhân, yếu tố để duy trì trước hết là tình nghĩa vợ chồng, trách nhiệm với gia đình, con cái. Bản thân bà M cũng thừa nhận giữa bà và ông T hiện tại không còn chung sống với nhau, bà cũng không muốn tiếp tục chung sống với ông T nhưng vẫn không đồng ý ly hôn nếu ông T không đáp ứng yêu cầu của bà. Xét thấy, đối với vấn đề phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, trong trường hợp các bên đương sự có yêu cầu thì Tòa án sẽ xem xét giải quyết theo quy định pháp luật, đó không phải là điều kiện đưa ra để trao đổi hay quyết định sự tồn tại của hôn nhân.

Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông Đinh Thành T được ly hôn bà Phạm Thị M.

Tại phiên tòa, bị đơn là bà Phạm Thị M yêu cầu ông Đinh Thành T hỗ trợ cho bà số tiền 50.000.000đồng khi ly hôn vì hiện nay bị đơn không có thu nhập, sức khỏe kém nhưng nguyên đơn chỉ đồng ý hỗ trợ cho bị đơn số tiền là 40.000.000đồng (Bốn mươi triệu đồng), thời điểm giao tiền hỗ trợ từ ngày Tòa án tuyên án (11/6/2026). Xét thấy, đây là sự tự nguyện của nguyên đơn nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Về con chung: Ông Đinh Thành T và bà Phạm Thị M có 02 con chung tên Đinh Sỹ H, sinh năm 1998 và Đinh Thành N, sinh năm 2002. Hiện nay các con đều đã thành niên, tự lập được và đều đã có gia đình, ông T không yêu cầu Toà án giải quyết do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Ông Đinh Thành T không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Ông Đinh Thành T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp trước đây là 300.000 đồng theo biên lai số 0000934 ngày 27/01/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 4, 5, 6, 8, 9,10; khoản 1 Điều 28, Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- Áp dụng các Điều 51, 56, 57 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

***Xử*:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Đinh Thành T

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Đinh Thành T được ly hôn bà Phạm Thị M.

2. Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn là ông Đinh Thành T về việc: Ông Đinh Thành T tự nguyện hỗ trợ cho bà Phạm Thị M số tiền 40.000.000đồng (Bốn mươi triệu đồng). Thời điểm giao tiền tính từ ngày 11/6/2026.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền

lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về con chung: Ông Đinh Thành T và bà Phạm Thị M có 02 con chung tên Đinh Sỹ H, sinh năm 1998 và Đinh Thành N, sinh năm 2002. Hiện nay các con đều đã thành niên, tự lập được và đều đã có gia đình, ông T không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét

4. Về tài sản chung và nợ chung: Ông Đinh Thành T không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Đinh Thành T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp trước đây là 300.000 đồng theo biên lai số 0000934 ngày 27/01/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a,7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn, bị đơn có quyền làm đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Toà án nhân dân tỉnh Gia Lai;
- VKSND KV7- GL;
- Phòng THADS KV7 - GL;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Đoàn Thị Thanh Hà